

**Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 63

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần sửa đổi mới nhất vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên
Bà Hồ Thanh Huyền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để ngày 29 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 11790095/67551302-R

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.031.925.189.924	2.849.040.938.717
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	346.339.830.566	122.806.940.972
111	1. Tiền		51.939.830.566	93.406.940.972
112	2. Các khoản tương đương tiền		294.400.000.000	29.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.996.527.956.566	2.002.088.090.696
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.996.527.956.566	2.002.088.090.696
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		230.298.219.490	262.497.855.902
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	110.250.193.475	143.046.839.421
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	5.181.731.199	4.683.511.545
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	19.312.518.994	86.586.492.760
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	109.482.045.359	89.752.281.549
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	(13.928.269.537)	(61.571.269.373)
140	IV. Hàng tồn kho	10	458.437.193.837	459.961.558.026
141	1. Hàng tồn kho		471.385.788.712	474.102.490.295
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.948.594.875)	(14.140.932.269)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		321.989.465	1.686.493.121
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	321.298.893	421.929.095
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		690.572	522.530.839
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	742.033.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.411.704.125.115	1.348.640.015.866
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		220.205.460.452	165.013.432.298
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	236.835.587.049	162.755.423.588
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	31.187.004.660	2.258.008.710
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7,8	(47.817.131.257)	-
220	II. Tài sản cố định		109.302.732.858	104.532.170.745
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	91.482.095.323	86.456.838.520
222	Nguyên giá		606.743.778.783	595.424.634.287
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(515.261.683.460)	(508.967.795.767)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.820.637.535	18.075.332.225
228	Nguyên giá		45.762.949.258	45.762.949.258
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.942.311.723)	(27.687.617.033)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	116.089.309.382	120.168.534.083
231	1. Nguyên giá		218.195.711.457	218.195.711.457
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(102.106.402.075)	(98.027.177.374)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.599.870.750	17.472.990.872
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	14.1	10.000.000.000	10.000.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.2	1.599.870.750	7.472.990.872
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		938.881.000.021	923.994.377.521
251	1. Đầu tư vào công ty con	15.1	489.105.400.118	481.255.367.306
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.2	425.232.441.954	425.350.758.031
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3	14.856.366.653	14.856.366.653
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.1, 15.2	(30.313.208.704)	(27.468.114.469)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	40.000.000.000	30.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.625.751.652	17.458.510.347
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	15.625.751.652	17.458.510.347
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.443.629.315.039	4.197.680.954.583

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		512.047.604.591	206.259.431.040
310	I. Nợ ngắn hạn		480.471.958.611	175.130.553.025
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	44.590.209.801	48.759.150.668
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	23.291.415.210	2.679.978.056
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	9.777.288.253	4.811.031.241
314	4. Phải trả người lao động		51.020.498.096	43.020.179.513
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.881.005.699	8.704.884.265
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	8.371.261.697	6.912.418.238
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	317.951.907.148	32.463.089.279
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	22.588.372.707	27.779.821.765
330	II. Nợ dài hạn		31.575.645.980	31.128.878.015
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	13.575.645.980	13.128.878.015
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		18.000.000.000	18.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.931.581.710.448	3.991.421.523.543
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.930.869.307.055	3.990.709.120.150
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		190.096.892.655	190.096.892.655
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		240.772.414.400	300.612.227.495
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		322.201.670	1.114.193.453
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước		240.450.212.730	299.498.034.042
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		712.403.393	712.403.393
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		712.403.393	712.403.393
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.443.629.315.039	4.197.680.954.583



Người lập
Nguyễn Thị Minh Thu

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	345.486.453.382	427.980.405.164
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	345.486.453.382	427.980.405.164
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(300.504.625.483)	(365.669.339.254)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.981.827.899	62.311.065.910
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	301.144.479.137	256.552.208.271
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	28	(2.986.478.691) -	4.202.070.312 (59.276.751)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(6.930.711.073)	(11.596.419.050)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(91.109.450.724)	(79.908.730.315)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		245.099.666.548	231.560.195.128
31	11. Thu nhập khác		412.065.570	245.804.495
32	12. Chi phí khác		(33.489.110)	(14.943.885)
40	13. Lợi nhuận khác		378.576.460	230.860.610
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		245.478.243.008	231.791.055.738
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(5.028.030.278)	(12.896.110.858)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		240.450.212.730	218.894.944.880




Người lập
Nguyễn Thị Minh Thu



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng




Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		245.478.243.008	231.791.055.738
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12, 13	10.627.807.084	11.089.900.492
03	Các khoản trích lập/(hoàn nhập) dự phòng		1.826.888.262	(6.518.998.826)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		85.979.961	(121.590.046)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(301.109.608.512)	(256.518.928.058)
06	Chi phí lãi vay		-	59.276.751
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(43.090.690.197)	(20.219.283.949)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		30.072.685.676	(27.106.606.089)
10	Giảm hàng tồn kho		2.716.701.583	26.836.592.501
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		21.265.772.492	13.581.184.733
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.933.388.897	(10.061.605.911)
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(59.276.751)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(892.294.160)	(10.756.730.613)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.381.474.882)	(18.306.662.757)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(4.375.910.591)	(46.092.388.836)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(8.989.832.529)	(8.871.801.033)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(136.929.062.208)	(193.968.088.943)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		125.683.006.643	192.274.652.068
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con		(6.602.374.985)	(11.444.400.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	19.687.657.030
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		254.757.742.895	231.596.644.656
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		227.919.479.816	229.274.663.778

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	23.112.820.420
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(23.112.820.420)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		223.543.569.225	183.182.274.942
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		122.806.940.972	71.366.408.657
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.679.631)	79.756.351
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	346.339.830.566	254.628.439.950



Người lập
Nguyễn Thị Minh Thu

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 459 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 471).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- ▶ Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Chi nhánh Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 8 công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập;
- ▶ Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang;
- ▶ Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 13 công ty con là công ty cổ phần như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
1	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
3	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
4	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
5	Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
6	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
7	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
8	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
9	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
10	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
12	Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%
13	Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%

Tổng Công ty cũng có 21 công ty liên doanh, liên kết trực tiếp như được trình bày tại Thuyết minh số 15.2. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn có 1 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15.1. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2023 vào ngày 29 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc sử dụng để tổng hợp được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được cân trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc áp dụng cho việc lập báo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: | | |
| - là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm. | - | giá gốc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo phương pháp thực tế đích danh. |
| - là ván ép. | - | giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung...) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

Hàng tồn kho là bất động sản để bán

Hàng tồn kho là bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 11 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	2 - 10 năm
Phần mềm quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Tài sản cố định vô hình khác	15 - 30 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động trồng rừng, mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản lợi nhuận được điều chuyển từ các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn về Tổng Công ty theo các quyết định của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty, cũng như các khoản phân phối từ công ty con là các công ty cổ phần sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Chi phí lương

Chi phí lương được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ban hành bởi Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (từ trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến), hoạt động chuyển nhượng và cho thuê bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền mặt	1.163.654.497	1.329.168.126
Tiền gửi ngân hàng	50.776.176.069	92.077.772.846
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	294.400.000.000	29.400.000.000
TỔNG CỘNG	<u>346.339.830.566</u>	<u>122.806.940.972</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn không quá ba tháng và lãi suất từ 3,3%/năm đến 5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên ba tháng và dưới mười hai tháng, hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 11,4%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn mười ba tháng, hưởng lãi suất 7,8%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải thu từ khách hàng	74.130.921.208	56.614.686.596
- Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	19.185.063.775	850.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Vạn Phát	7.721.301.680	7.739.413.967
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Hưng Thịnh	6.572.266.653	8.525.871.964
- Công ty Cổ phần Ecoland	4.682.807.865	4.518.148.976
- Các khoản phải thu khách hàng khác	35.969.481.235	34.981.251.689
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	36.119.272.267	86.432.152.825
TỔNG CỘNG	<u>110.250.193.475</u>	<u>143.046.839.421</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.492.316.622)	(6.318.185.201)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho người bán	4.886.840.224	4.388.620.570
- Công ty TNHH Đông Dương Á Châu	1.146.590.500	-
- Viện Nghiên cứu Thị trường và Thể chế Nông nghiệp	409.025.000	409.025.000
- Trả trước người bán khác	3.331.224.724	3.979.595.570
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	294.890.975	294.890.975
TỔNG CỘNG	5.181.731.199	4.683.511.545
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(147.445.488)	(147.445.488)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	19.312.518.994	86.586.492.760
TỔNG CỘNG	19.312.518.994	86.586.492.760
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi	(4.963.180.274)	(4.963.180.274)
Dài hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)	236.835.587.049	162.755.423.588
TỔNG CỘNG	236.835.587.049	162.755.423.588
Dự phòng phải thu cho vay dài hạn khó đòi	(45.802.762.026)	(45.802.762.026)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	2.000.000.000	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	150.000.000	Lãi suất trong kỳ là 7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 17 tháng 10 năm 2020. Khoản cho vay đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	
	1.100.000.000	Lãi suất trong kỳ là 6,1%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.	Tài sản theo danh mục với tổng giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 1.120.569.132 VND cùng với 50.000 cây Dẻ và 60.000 cây Macca mùa vụ 2022 hình thành từ khoản cho vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	5.000.000.000	Lãi suất trong kỳ là 9,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn chậm nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2024.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	2.858.180.274	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2018. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Tài sản gắn liền trên đất tại số 55 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	800.000.000	Lãi suất trong kỳ là 3,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2024.	Hàng tồn kho, phải thu của bên vay
	1.307.338.720	Lãi suất trong kỳ là 8%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 5 tháng 6 năm 2023.	Danh mục hàng tồn kho của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	4.200.000.000	Lãi suất trong kỳ là 9,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2023.	Toàn bộ tài sản của bên vay.
	1.897.000.000	Lãi suất trong kỳ là 8,5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2024.	79,6 ha rừng sản xuất theo danh sách chi tiết đính kèm hợp đồng vay vốn
TỔNG CỘNG	19.312.518.994		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty TNHH MTV Văn dân Vinafor Bắc Giang	85.691.452.088	Lãi suất trong kỳ là 5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2028 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 195 ngày 26 tháng 3 năm 2021. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn của các khoản vay với giá trị là 42.065.658.146 VND.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	60.888.763.461	Lãi suất trong kỳ là 8,8% đến 9,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026.	Toàn bộ tài sản của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	15.500.000.000	Lãi suất trong kỳ là 9,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2024.	Toàn bộ tài sản, nợ phải thu, hàng tồn kho của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
	16.861.000.000	Lãi suất trong kỳ là 9,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
	7.834.999.000	Lãi suất trong kỳ là 6,1% đến 9,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2027.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	14.030.000.000	Lãi suất trong kỳ là 5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 210 và 211 ngày 7 tháng 4 năm 2021. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn của các khoản vay với giá trị là 2.988.750.546 VND.	Thế chấp bằng tất cả tài sản
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.169.372.500	Lãi suất trong kỳ là 8%/năm. Lãi vay và gốc vay trả theo quy định của từng Giấy nhận nợ. Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 4 tháng 3 năm 2026.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	9.160.000.000	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	10.000.000.000	Lãi suất trong kỳ là 6,4%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	11.700.000.000	Lãi suất trong kỳ là 9,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2026.	
Công ty Cổ phần Giống lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	3.000.000.000	Lãi suất trong kỳ là 9,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2027.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
TỔNG CỘNG	<u>236.835.587.049</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	75.433.941.766	-	53.180.998.909	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	17.926.204.943	-	3.051.680.312	-
Phải thu về cổ phần hóa các công ty con và liên kết	1.097.766.635	(296.954.930)	1.097.766.635	(296.954.930)
Phải thu lãi cho vay	2.487.319.309	(947.011.066)	24.177.839.167	(2.961.380.297)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	8.142.615.268	-	4.890.032.482	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.394.197.438	(1.081.361.157)	3.353.964.044	(1.081.361.157)
TỔNG CỘNG	109.482.045.359	(2.325.327.153)	89.752.281.549	(4.339.696.384)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu ngắn hạn khác	88.178.275.182	(1.081.361.157)	61.633.033.953	(1.081.361.157)
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	21.303.770.177	(1.243.965.996)	28.119.247.596	(3.258.335.227)
Dài hạn				
Phải thu lãi cho vay	29.667.260.160	(2.014.369.231)	739.172.110	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.519.744.500	-	1.518.836.600	-
TỔNG CỘNG	31.187.004.660	(2.014.369.231)	2.258.008.710	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu dài hạn khác	1.519.744.500	-	1.518.836.600	-
Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	29.667.260.160	(2.014.369.231)	739.172.110	-

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Đối tượng</i>				
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	96.736.998.080	53.750.100.506	96.736.998.080	53.750.100.506
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	21.443.977.469	16.597.493.240	21.443.977.469	16.597.493.240
Các đối tượng khác	18.162.708.995	4.250.690.004	18.162.708.995	4.424.821.425
TỔNG CỘNG	136.343.684.544	74.598.283.750	136.343.684.544	74.772.415.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	5.905.546.769	-	8.018.721.184	-
Nguyên liệu, vật liệu	47.223.161.132	-	29.659.222.377	-
Công cụ, dụng cụ	293.674.743	-	298.331.689	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	227.593.903.251	(11.266.061.302)	235.353.144.793	(12.422.939.377)
Dự án Eco Lakeview (**)	120.226.024.841	-	129.470.804.430	-
Thành phẩm	37.477.347.670	(2.253.475)	34.709.690.594	(37.712.794)
Hàng hóa	32.666.130.306	(1.680.280.098)	36.592.575.228	(1.680.280.098)
TỔNG CỘNG	471.385.788.712	(12.948.594.875)	474.102.490.295	(14.140.932.269)

(*) Dự phòng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là số dư dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng theo Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2016.

(**) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại của khu đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án. Dự án đã hoàn thành và Tổng Công ty đã thực hiện xong thủ tục nhận bàn giao 107 căn hộ theo điều khoản trong hợp đồng và đang thực hiện các thủ tục bán và bàn giao cho khách hàng theo quy định.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	14.140.932.269	11.326.024.637
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	869.777.002	77.753.658
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.062.114.396)	-
Số cuối kỳ	12.948.594.875	11.403.778.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	188.911.207.054	307.454.192.792	34.664.386.454	62.387.298.983	2.007.549.004	595.424.634.287
- Mua trong kỳ	-	258.100.000	3.293.140.455	780.046.036	-	4.331.286.491
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	503.671.029	-	-	6.484.186.976	-	6.987.858.005
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>189.414.878.083</u>	<u>307.712.292.792</u>	<u>37.957.526.909</u>	<u>69.651.531.995</u>	<u>2.007.549.004</u>	<u>606.743.778.783</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>74.266.230.857</i>	<i>313.715.072.998</i>	<i>18.863.749.181</i>	<i>58.575.215.929</i>	<i>1.481.071.228</i>	<i>466.901.340.193</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	127.099.081.464	296.574.503.243	22.983.630.802	60.519.928.939	1.790.651.319	508.967.795.767
- Khấu hao trong kỳ	2.820.532.421	1.446.342.965	1.414.140.626	580.423.393	32.448.288	6.293.887.693
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>129.919.613.885</u>	<u>298.020.846.208</u>	<u>24.397.771.428</u>	<u>61.100.352.332</u>	<u>1.823.099.607</u>	<u>515.261.683.460</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>61.812.125.590</u>	<u>10.879.689.549</u>	<u>11.680.755.652</u>	<u>1.867.370.044</u>	<u>216.897.685</u>	<u>86.456.838.520</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>59.495.264.198</u>	<u>9.691.446.584</u>	<u>13.559.755.481</u>	<u>8.551.179.663</u>	<u>184.449.397</u>	<u>91.482.095.323</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>21.475.798.076</u>	<u>1.387.700.000</u>	<u>22.899.451.182</u>	<u>45.762.949.258</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>21.475.798.076</u>	<u>1.387.700.000</u>	<u>22.899.451.182</u>	<u>45.762.949.258</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.277.700.000	20.119.251.983	21.396.951.983
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>4.403.699.070</u>	<u>1.312.422.208</u>	<u>21.971.495.755</u>	<u>27.687.617.033</u>
- Hao mòn trong kỳ	<u>194.051.982</u>	<u>9.999.996</u>	<u>50.642.712</u>	<u>254.694.690</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>4.597.751.052</u>	<u>1.322.422.204</u>	<u>22.022.138.467</u>	<u>27.942.311.723</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>17.072.099.006</u>	<u>75.277.792</u>	<u>927.955.427</u>	<u>18.075.332.225</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>16.878.047.024</u>	<u>65.277.796</u>	<u>877.312.715</u>	<u>17.820.637.535</u>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Nhà cửa</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>167.341.644.075</u>	<u>50.854.067.382</u>	<u>218.195.711.457</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>167.341.644.075</u>	<u>50.854.067.382</u>	<u>218.195.711.457</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	18.581.408.413	18.581.408.413
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>50.661.841.145</u>	<u>47.365.336.229</u>	<u>98.027.177.374</u>
- Khấu hao trong kỳ	<u>2.312.584.164</u>	<u>1.766.640.537</u>	<u>4.079.224.701</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>52.974.425.309</u>	<u>49.131.976.766</u>	<u>102.106.402.075</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>116.679.802.930</u>	<u>3.488.731.153</u>	<u>120.168.534.083</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>114.367.218.766</u>	<u>1.722.090.616</u>	<u>116.089.309.382</u>

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các văn phòng được dùng cho thuê.

Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

14.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95 m2 sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại, dự án này đang tạm dừng thi công. Theo Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS ngày 4 tháng 9 năm 2018 của Ngân hàng PVcombank gửi Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Theo quyết định của Tòa án, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đồng ý và cam kết hoàn trả lại cho Tổng Công ty giá trị quy đổi tương ứng với tài sản phải bán giao là 63,9 tỷ đồng và đồng thời cam kết thực hiện các thỏa thuận khác được 2 bên thống nhất trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 10/2020/QĐST - KDTM ngày 26/05/2020 của Tòa Án nhân dân Quận Hà Đông thành phố Hà Nội. Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan và cơ quan chức năng để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này theo quy định.

14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dự án mua sắm hệ thống hội nghị truyền hình	63.140.909	5.298.877.909
Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	132.836.815	705.970.426
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.403.893.026	1.468.142.537
TỔNG CỘNG	1.599.870.750	7.472.990.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Đầu tư vào công ty con	489.105.400.118	(21.617.641.705)	467.487.758.413	481.255.367.306	(18.772.547.470)	462.482.819.836
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	425.232.441.954	(8.695.566.999)	416.536.874.955	425.350.758.031	(8.695.566.999)	416.655.191.032
Đầu tư vào đơn vị khác	14.856.366.653	-	14.856.366.653	14.856.366.653	-	14.856.366.653
TỔNG CỘNG	929.194.208.725	(30.313.208.704)	898.881.000.021	921.462.491.990	(27.468.114.469)	893.994.377.521

Đơn vị tính: VND

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	27.468.114.469	33.895.278.350
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.845.094.235	1.345.761.077
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(5.826.343.784)
Số cuối kỳ	30.313.208.704	29.414.695.643

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Đơn vị tính: VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty con						
1 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	134.000.000.000	-	134.000.000.000	134.000.000.000	-	134.000.000.000
2 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	83.500.000.000	(7.821.250.139)	75.678.749.861	83.500.000.000	(6.684.727.180)	76.815.272.820
3 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	66.500.000.000	(3.542.642.121)	62.957.357.879	66.500.000.000	(2.974.952.038)	63.525.047.962
4 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	46.100.000.000	(7.174.168.881)	38.925.831.119	46.100.000.000	(6.675.158.444)	39.424.841.556
5 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ (*)	60.000.000.000	-	60.000.000.000	52.149.967.188	-	52.149.967.188
6 Công ty Cổ phần Cẩm Hà	28.877.625.852	-	28.877.625.852	28.877.625.852	-	28.877.625.852
7 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	-	15.028.682.215	15.028.682.215	-	15.028.682.215
8 Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	-	13.741.488.142	13.741.488.142	-	13.741.488.142
9 Công ty TNHH MTV Hợp tác Lao động và Dịch vụ Vinafor	8.500.000.000	(680.304.089)	7.819.695.911	8.500.000.000	(233.261.078)	8.266.738.922
10 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-	6.462.259.450
11 Công ty Cổ phần Long Bình	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.096.584.122
12 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây nguyên	5.125.155.489	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-	5.125.155.489
13 Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.627.945.602	-	4.627.945.602	4.627.945.602	-	4.627.945.602
14 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-	2.832.748.199
15 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	2.094.477.881	(2.094.477.881)	-	2.094.477.881	(1.893.044.377)	201.433.504
16 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	-	1.742.656.825	1.742.656.825	-	1.742.656.825
17 Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	1.626.640.618	(304.798.594)	1.321.842.024	1.626.640.618	(311.404.353)	1.315.236.265
18 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378
19 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	-	517.537.629	517.537.629	-	517.537.629
20 Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	-	239.873.716	239.873.716	-	239.873.716
TỔNG CỘNG	489.105.400.118	(21.617.641.705)	467.487.758.413	481.255.367.306	(18.772.547.470)	462.482.819.836

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã tiến hành góp vốn bổ sung theo Quyết định số 277/QĐ-HĐQT-KTTC của Hội đồng Quản trị ngày 10 tháng 11 năm 2021 về đề án bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ giai đoạn 2021 – 2023.

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con này do cổ phiếu của các công ty con này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Các công ty con là công ty TNHH Một thành viên				
1 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6 Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7 Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8 Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Các công ty con là công ty Cổ phần				
9 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%
10 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%	79,86%	79,86%
11 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%	73,04%	73,04%
12 Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,58%	68,58%	68,58%	68,58%
13 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%	67,69%	67,69%
14 Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%	63,21%	63,21%
15 Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%	61,89%	61,89%
16 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%	51,84%	51,84%
17 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%	51,70%	51,70%
18 Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
19 Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
20 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
21 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty liên kết						
1 Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	226.814.236.519	-	226.814.236.519	226.814.236.519	-	226.814.236.519
2 Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.899.768.758	-	44.899.768.758	44.899.768.758	-	44.899.768.758
3 Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	28.716.709.000	-	28.716.709.000	28.716.709.000	-	28.716.709.000
4 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964
5 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641
6 Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam (i)	16.956.405.144	-	16.956.405.144	17.074.721.221	-	17.074.721.221
7 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337
8 Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967
9 Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	-	8.054.284.341	8.054.284.341	-	8.054.284.341
10 Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081
11 Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-
12 Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	(3.169.651.235)	-	3.169.651.235	(3.169.651.235)	-
13 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562
14 Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921
15 Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559
16 Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)						
17 Công ty Cổ phần Sản Xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà nội	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760
18 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139
19 Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305
20 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	(125.915.764)	-	125.915.764	(125.915.764)	-
21 Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	-	-	-	-	-	-
22 Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	425.232.441.954	(8.695.566.999)	416.536.874.955	425.350.758.031	(8.695.566.999)	416.655.191.032

(i) Trong năm, Tổng Công ty nhận chia cổ tức từ công ty này từ lợi nhuận trước giai đoạn cổ phần hóa. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư vào công ty này.

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết này do cổ phiếu của các công ty liên kết này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1 Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
2 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
3 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
4 Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
5 Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
6 Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
7 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
8 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
9 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
10 Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
11 Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%
12 Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
13 Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
14 Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
15 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
16 Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
18 Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
19 Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
20 Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
21 Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
22 Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	15,56%	30,10%	15,56%	30,10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	14.856.366.653	14.856.366.653
TỔNG CỘNG	14.856.366.653	14.856.366.653

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	13,01	19.520	3.776.758.327	13,01
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	2.700	4.891.656.170	1,83	2.700	4.891.656.170	1,83
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	13,13	105.000	1.190.175.000	13,13
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	5,00	50.000	4.997.777.156	5,00
TỔNG CỘNG	177.220	14.856.366.653		177.220	14.856.366.653	

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	210.339.790	319.002.811
Chi phí mua bảo hiểm	110.959.103	102.926.284
TỔNG CỘNG	321.298.893	421.929.095
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	12.657.612.023	16.997.272.443
Công cụ dụng cụ	2.370.425.935	181.749.137
Các khoản khác	597.713.694	279.488.767
TỔNG CỘNG	15.625.751.652	17.458.510.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	43.539.968.528	43.539.968.528	48.027.069.170	48.027.069.170
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiên An Hưng	13.239.932.200	13.239.932.200	3.644.147.100	3.644.147.100
- Công ty TNHH MTV Hưng Gia Phát Gia Lai	4.332.985.182	4.332.985.182	1.653.185.625	1.653.185.625
- Công ty TNHH Bất động sản và Dịch vụ Địa chính Hà Nội	1.617.472.745	1.617.472.745	4.313.259.745	4.313.259.745
- Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Tuấn Dũng	1.445.789.440	1.445.789.440	6.575.304.369	6.575.304.369
- Phải trả đối tượng khác	22.903.788.961	22.903.788.961	33.494.357.956	31.841.172.331
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 31)	1.050.241.273	1.050.241.273	732.081.498	732.081.498
TỔNG CỘNG	44.590.209.801	44.590.209.801	48.759.150.668	48.759.150.668

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Người mua trả tiền trước	23.291.415.210	2.679.978.056
- Các khách hàng mua căn hộ Ecolakeview 32 Đại Từ	20.476.243.627	700.162.358
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Tín	-	1.000.000.000
- Công ty TNHH Kinh doanh gỗ TTS	400.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Sàn gỗ Việt Úc	307.115.798	307.115.798
- Các đối tượng khác	2.108.055.785	272.699.900
TỔNG CỘNG	23.291.415.210	2.679.978.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.778.393.460	8.680.952.912	(8.832.647.982)	2.626.698.390
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.289.441.233	(892.294.160)	3.397.147.073
Thuế thu nhập cá nhân	2.032.637.781	5.749.355.360	(7.616.548.679)	165.444.462
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.065.668.366	(477.670.038)	3.587.998.328
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	154.288.886	(154.288.886)	-
TỔNG CỘNG	4.811.031.241	22.939.706.757	(17.973.449.745)	9.777.288.253

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chi phí trồng, chăm sóc và khai thác rừng	822.278.909	3.143.013.987
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	1.189.903.166
Tiền thù lao cho người đại diện vốn	1.119.171.606	955.340.927
Phải trả ngắn hạn khác	939.555.184	3.416.626.185
TỔNG CỘNG	2.881.005.699	8.704.884.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.410.341.010	9.892.720.610
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	6.690.052.572	6.551.503.825
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	3.127.120.559	3.127.120.559
Phải trả cổ tức	289.132.488.720	32.488.720
Phải trả phải nộp khác	8.591.904.287	12.859.255.565
TỔNG CỘNG	<u>317.951.907.148</u>	<u>32.463.089.279</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác các bên khác</i>	<i>317.941.942.036</i>	<i>32.453.124.167</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>9.965.112</i>	<i>9.965.112</i>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.360.110.300	11.913.342.335
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	1.215.535.680	1.215.535.680
TỔNG CỘNG	<u>13.575.645.980</u>	<u>13.128.878.015</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả dài hạn khác các bên khác</i>	<i>12.360.110.300</i>	<i>11.913.342.335</i>
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>1.215.535.680</i>	<i>1.215.535.680</i>

(*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất là 20 tỷ đồng. Theo kết luận 105/KTNN – TH của kiểm toán nhà nước, Tổng Công ty đã nộp lại kinh phí cắm mốc đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giá trị dự toán tại các quyết định do Tổng Công ty báo cáo là 18.552.477.596 đồng, theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn trả lại kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về NSNN trong năm 2022 với giá trị là 1.477.552.404 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã hoàn thành thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính trên thực địa tại các địa bàn và đang đợi hoàn thiện phê duyệt phương án sử dụng đất, thủ tục xin thuê đất và cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất tại các khu vực này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Cho thuê văn phòng	8.126.825.334	6.716.788.609
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	244.436.363	195.629.629
TỔNG CỘNG	<u>8.371.261.697</u>	<u>6.912.418.238</u>

22. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	27.779.821.765	22.894.234.038
Trích quỹ trong kỳ	11.190.025.825	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(16.381.474.883)	(18.306.662.757)
Số cuối kỳ	<u>22.588.372.707</u>	<u>4.587.571.281</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.500.000.000.000	222.504.337.142	195.543.852.079	3.918.048.189.221
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	218.894.944.880	218.894.944.880
Giảm trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(32.407.444.487)	32.407.444.487	-
Chia cổ tức	-	-	(227.150.000.000)	(227.150.000.000)
Tăng khác	-	-	312.896.887	312.896.887
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>3.500.000.000.000</u>	<u>190.096.892.655</u>	<u>220.009.138.333</u>	<u>3.910.106.030.988</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.500.000.000.000	190.096.892.655	300.612.227.495	3.990.709.120.150
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	240.450.212.730	240.450.212.730
Chia cổ tức (*)	-	-	(289.100.000.000)	(289.100.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(11.190.025.825)	(11.190.025.825)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>3.500.000.000.000</u>	<u>190.096.892.655</u>	<u>240.772.414.400</u>	<u>3.930.869.307.055</u>

(*) Tổng Công ty đã tiến hành chia cổ tức và trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 79NQ/ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-
	315.000.000.000	315.000.000.000	-	315.000.000.000	315.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-

23.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Cổ tức đã công bố trong kỳ <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2022: 826 VND/cổ phiếu (2021: 649 VND/cổ phiếu)	289.100.000.000	227.150.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-

23.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

24.1 Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngoại tệ		
- Yên Nhật (JPY)	-	3.529.634,00
- Đô la Mỹ (USD)	33.126,00	33.100,67
- Euro (EUR)	67,50	67,50

24.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
		Đơn vị tính: VND
Các đối tượng công nợ phải thu	11.462.465.381	11.462.465.381

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
		Đơn vị tính: VND
Tổng doanh thu	345.486.453.382	427.980.405.164
Trong đó:		
Doanh thu từ kinh doanh gỗ	226.267.667.509	262.653.209.747
Doanh thu từ sản xuất ván MDF	52.742.566.676	116.909.542.961
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	33.776.414.701	34.247.887.542
Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng	13.542.914.668	11.967.335.599
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	16.235.892.429	-
Doanh thu khác	2.920.997.399	2.202.429.315
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	345.486.453.382	427.980.405.164
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	175.575.558.409	272.536.871.456
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	169.910.894.973	155.443.533.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	222.286.851.381	171.679.978.461
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.822.757.131	65.162.126.567
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	19.687.657.030
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.870.625	22.446.213
TỔNG CỘNG	<u>301.144.479.137</u>	<u>256.552.208.271</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn kinh doanh gỗ	223.208.004.206	256.691.760.684
Giá vốn ván MDF đã bán	36.717.637.030	83.383.601.146
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê	17.296.458.140	15.808.631.064
Giá vốn khai thác rừng trồng	10.388.962.848	7.129.837.297
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	9.409.317.719	-
Giá vốn của các khoản doanh thu khác	3.484.245.540	2.655.509.063
TỔNG CỘNG	<u>300.504.625.483</u>	<u>365.669.339.254</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.750.305.221	2.445.546.319
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.626.145	22.393.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.156.134.947	8.288.817.397
Chi phí khác bằng tiền	1.009.644.760	839.662.262
TỔNG CỘNG	6.930.711.073	11.596.419.050
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	60.506.581.588	49.171.369.072
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.245.470.975	3.176.571.763
Thuế, phí và lệ phí	856.702.830	1.395.150.764
Chi phí đồ dùng văn phòng	465.272.944	548.009.893
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	659.347.911	425.704.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.131.421	7.955.031.016
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	6.493.719.738	(2.116.169.777)
Chi phí khác bằng tiền	18.708.223.317	19.353.062.772
TỔNG CỘNG	91.109.450.724	79.908.730.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	2.845.094.235	(4.480.582.707)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	91.283.240	135.357.641
Lãi tiền vay	-	59.276.751
Chi phí tài chính khác	50.101.216	83.878.003
TỔNG CỘNG	<u>2.986.478.691</u>	<u>(4.202.070.312)</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274.589.033.431	359.357.685.108
Chi phí nhân công	66.620.333.280	60.821.497.413
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10.627.807.084	11.089.900.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.336.381.176	19.192.925.750
Chi phí khác bằng tiền	19.960.736.832	21.274.786.159
TỔNG CỘNG	<u>384.134.291.803</u>	<u>471.736.794.922</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ áp dụng cho Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.028.030.278	12.896.110.858
TỔNG CỘNG	5.028.030.278	12.896.110.858

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	245.478.243.008	231.791.055.738
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty	49.095.648.602	46.358.211.147
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	410.990.647	852.288.350
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức lợi nhuận được chia	(44.457.370.276)	(34.314.388.639)
Các khoản điều chỉnh khác	(21.238.695)	-
Chi phí thuế TNDN	5.028.030.278	12.896.110.858

30.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị (kiêm Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị (kiêm Phó Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên ban kiểm soát
Bà Hồ Thanh Huyền	Thành viên ban kiểm soát
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Quý Quảng	Kế toán trưởng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Công ty con
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex (Công ty liên kết đến ngày 4 tháng 4 năm 2022)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển khí VN	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con	Góp vốn Chuyển tiền hỗ trợ	7.850.032.812 69.000.000	312.896.887 69.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Cho vay Thu lại gốc vay Lãi cho vay Thanh toán lãi vay Chuyển tiền hỗ trợ	11.700.000.000 5.000.000.000 1.151.933.699 1.186.266.301 135.000.000	5.000.000.000 244.287.672 139.178.082 89.500.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Cho vay Chuyển tiền hỗ trợ Mua hàng Chi phí thiết kế khai thác	2.560.000.000 309.000.000 -	2.500.000.000 396.000.000 27.613.600
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Công ty con	Mua cổ phần Chuyển tiền hỗ trợ	- 1.716.841.300	11.444.400.000 704.000.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Thu tiền bán hàng Chuyển tiền hỗ trợ Doanh thu bán cây giống Lãi cho vay	40.500.000 67.000.000 45.885.000 144.304.110	180.405.000 54.000.000 23.415.000 8.568.986
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	78.000.000	78.000.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	16.000.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	7.000.000	8.000.000
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Cho vay Thu hồi gốc vay Chuyển tiền hỗ trợ Lãi cho vay Hỗ trợ chi phí Thu tiền lãi vay	- 290.000.000 109.000.000 144.349.168 27.500.000 -	2.000.000.000 1.000.000.000 160.000.000 59.256.061 27.000.000 10.380.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Vinafor Sài Gòn	Công ty con	Chuyển tiền cho vay	-	8.761.812.790
		Chuyển tiền hỗ trợ	597.000.000	232.000.000
		Lãi cho vay	94.880.985	87.378.078
		Thu lại tiền vay	15.880.973.766	-
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	745.000.000	414.000.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	39.000.000	54.000.000
		Thu tiền bán hàng	-	49.350.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	21.000.000	25.000.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	87.000.000	84.000.000
		Lãi cho vay	38.481.096	38.481.096
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	50.000.000	59.000.000
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Cho vay	8.194.163.461	8.900.000.000
		Lãi cho vay	2.733.458.047	1.188.276.165
		Chuyển tiền hỗ trợ	193.000.000	229.000.000
Công ty TNHH MTV Hợp tác Lao động và Dịch vụ Vinafor	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.127.428	127.500.000
		Chuyển tiền hỗ trợ	44.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Cho vay	8.723.000.000	10.710.000.000
		Lãi cho vay	1.931.618.937	744.689.211
		Thu tiền bán hàng	181.907.000	237.099.000
		Chuyển tiền hỗ trợ	210.000.000	202.000.000
		Doanh thu bán cây giống	3.500.000	157.300.000
		Nhận tiền do trả lại tiền thưởng	-	3.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Lãi cho vay	2.124.678.470	2.683.680.076
		Thu tiền gốc vay	-	74.652.068
		Chuyển nhượng xe nâng	-	67.865.516
		Chuyển tiền hỗ trợ	2.000.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Thu hồi gốc vay	3.200.000.000	3.200.000.000
		Lãi cho vay	391.702.739	508.447.663
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.165.375.767	4.698.064.326
		Thu tiền bán hàng	2.646.005.872	4.181.017.547
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Thanh toán tiền mua hàng	188.750.160	635.309.100
		Chi phí thiết kế khai thác	171.591.055	588.249.166
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất	332.462.497	332.462.497
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	1.012.608.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	163.445.323.524	146.785.242.729
		Thu hồi nợ	228.244.361.424	182.868.073.781
		Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	759.456.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	759.456.000	-
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.241.683.254	3.652.011.653
		Thu hồi nợ	3.554.192.232	4.000.088.960
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Thu tiền trả hộ thuế sử dụng đất	13.640.486	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	Công ty liên kết (đến ngày 4/4/2022)	Thu hồi gốc vay	-	2.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho các bên liên quan vay, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản gốc và lãi vay phải thu cho các bên liên quan vay với số tiền là 53,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 53,7 tỷ đồng). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	33.232.068.279	82.446.029.820
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	2.588.581.042	1.752.673.568
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phí dịch vụ nội bộ	-	1.012.608.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Phí dịch vụ nội bộ	-	759.456.000
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Bán hàng hóa	222.123.000	222.123.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	181.907.000
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	69.014.785	57.355.437
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Bán hàng hóa	2.100.161	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Bán hàng hóa	5.385.000	-
TỔNG CỘNG			36.119.272.267	86.432.152.825
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Ứng trước tiền hàng	294.890.975	294.890.975
TỔNG CỘNG			294.890.975	294.890.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu lãi vay	-	11.045.545.992
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	-	4.268.225.449
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu lãi vay	-	4.213.977.469
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu lãi	856.818.223	2.633.335.755
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu cổ tức được chia và lãi vay	1.313.709.404	1.873.997.075
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	1.247.657.827
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa và lợi nhuận được chia	935.811.705	935.811.705
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay	727.608.422	689.127.326
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu về cổ phần hóa và lãi vay	444.946.041	444.946.041
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia và lãi vay	401.521.300	187.313.081
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Phải thu lãi vay	744.399.600	236.691.773
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu lãi vay	333.172.624	174.618.103
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	168.000.000	168.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	9.127.720.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	216.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	2.794.200.000	-
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	2.349.184.223	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8) (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	617.760.000	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	227.358.635	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	45.560.000	-
TỔNG CỘNG			21.303.770.177	28.119.765.404
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu lãi vay	-	69.386.301
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	7.657.263.952	655.580.456
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu lãi vay	-	14.205.353
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu lãi vay	4.605.680.208	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu lãi vay	3.708.136.469	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu lãi vay	525.955.069	
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu lãi vay	13.170.224.462	
TỔNG CỘNG			29.667.260.160	739.172.110
Phải trả cho người bán (Thuyết minh số 17)				
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Dịch vụ xuất khẩu lao động	1.050.241.273	732.081.498
TỔNG CỘNG			1.050.241.273	732.081.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải trả ngắn hạn khác	9.965.112	9.965.112
TỔNG CỘNG			9.965.112	9.965.112
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
TỔNG CỘNG			1.215.535.680	1.215.535.680

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng có các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn cho các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của các đơn vị này như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty:

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phí Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT	634.491.802	609.620.802
Đỗ Ngọc Khanh	Phó chủ tịch HĐQT	512.593.444	487.367.444
Lê Quốc Khánh	Tổng giám đốc	593.859.016	568.988.016
Nguyễn Tấn Cường	Ủy viên HĐQT	431.327.872	406.456.872
Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên HĐQT	431.327.872	406.456.872
Ngô Thị Thuý Mai	Phó Tổng Giám đốc	302.454.215	276.188.265
Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc	301.302.952	273.431.952
Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc	301.302.952	274.267.048
TỔNG CỘNG		3.508.660.125	3.302.777.271

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Kiện tụng

Tổng Công ty đang có tranh chấp với Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội liên quan đến quyền sử dụng diện tích 343,04 m² của 12 gian tầng 1 nhà số 67 phố Ngô Thì Nhậm, phường Ngô Thì Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Ban Tổng Giám đốc cho rằng do kết quả của vụ việc tranh chấp này chưa rõ ràng nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng các nghĩa vụ tiềm tàng có thể phát sinh liên quan đến vụ việc này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết tiền thuê đất rừng lâm nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được miễn tiền thuê đất cho phần lớn diện tích rừng lâm nghiệp tại các chi nhánh của Tổng Công ty, bao gồm: chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên, Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh, Công ty MDF Vinafor Gia Lai. Tổng diện tích đất nông nghiệp thực tế giữ lại quản lý là 15.660,8 ha, trong đó: diện tích chưa ký hợp đồng thuê đất là 2.077,8 ha, diện tích đã ký hợp đồng thuê đất là 12.394,6 ha (trong đó diện tích đã được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.810,1 ha), diện tích chưa đo đạc, cắm mốc là 1.188,4 ha. Diện tích được miễn, giảm tiền thuê đất là: 14.101,3 ha, diện tích còn lại tiếp tục phải làm thủ tục xin miễn, giảm: 55,6 ha, diện tích không phải nộp tiền thuê đất: 1.503,9 ha.

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đến 1 năm	7.174.180.247	5.794.251.460
Từ 1 – 5 năm	22.118.441.326	23.197.499.588
Trên 5 năm	130.601.573.278	140.669.257.710
TỔNG CỘNG	159.894.194.852	169.661.008.758

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đến 1 năm	45.876.133.461	36.682.663.223
Trên 1 – 5 năm	49.743.369.347	26.978.364.578
TỔNG CỘNG	95.619.502.808	63.661.027.801

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	<i>Hoạt động khai thác trồng rừng</i>	<i>Hoạt động thương mại</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh MDF</i>	<i>Hoạt động cho thuê văn phòng</i>	<i>Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Đơn vị tính: VND</i>								
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023								
Doanh thu								
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	10.389.038.468	229.421.543.709	52.742.566.676	33.776.414.701	16.235.892.429	2.920.997.399	-	345.486.453.382
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	10.389.038.468	229.421.543.709	52.742.566.676	33.776.414.701	16.235.892.429	2.920.997.399	-	345.486.453.382
Kết quả								
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	3.621.377.075	1.715.648.427	16.024.929.646	16.479.956.561	6.826.574.710	313.341.480	-	44.981.827.899
<i>Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)</i>								200.496.415.110
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>								245.478.243.008
<i>Chi phí thuế TNDN</i>								(5.028.030.278)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>								240.450.212.730
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023								
Tài sản và công nợ								
<i>Tài sản bộ phận</i>	159.434.416.402	38.441.409.840	153.257.704.354	116.089.309.382	120.226.024.841	26.233.275	-	587.475.098.094
<i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>								3.856.154.216.945
Tổng tài sản								4.443.629.315.039
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	3.173.601.158	3.615.973.072	23.762.690.395	8.205.261.697	20.476.243.627	947.294.017	-	60.181.063.966
<i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>								451.866.540.624
Tổng nợ phải trả								512.047.604.590
Các thông tin bộ phận khác								
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định</i>								
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	114.000.000	3.514.326.036	558.860.455	-	-	144.100.000	-	4.331.286.491
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Khấu hao	975.899.282	2.831.565.667	1.855.686.237	4.079.224.701	-	885.431.197	-	10.627.807.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<i>Hoạt động khai thác trồng rừng</i>	<i>Hoạt động thương mại</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh MDF</i>	<i>Hoạt động cho thuê văn phòng</i>	<i>Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2022								
Doanh thu								
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	11.967.335.599	262.653.209.747	116.909.542.961	34.247.887.542	-	2.202.429.315	-	427.980.405.164
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-	-	-	158.428.199	(158.428.199)	-
Tổng doanh thu	11.967.335.599	262.653.209.747	116.909.542.961	34.247.887.542	-	2.360.857.514	(158.428.199)	427.980.405.164
Kết quả								
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	4.829.272.474	5.961.449.063	33.525.941.815	18.439.256.478	-	(444.853.921)	-	62.311.065.909
<i>Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)</i>								169.479.989.828
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>								231.791.055.737
<i>Chi phí thuế TNDN</i>								(12.896.110.858)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>								218.894.944.879
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022								
Tài sản và công nợ								
<i>Tài sản bộ phận</i>	160.719.091.086	44.497.996.334	139.414.598.445	120.168.534.083	129.470.804.430	-	-	594.271.024.378
<i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>								3.603.409.930.205
Tổng tài sản								4.197.680.954.583
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	2.645.069.967	15.974.679.554	6.045.389.296	6.746.418.238	700.162.358	933.408.565	-	33.045.127.978
<i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>								173.214.303.062
Tổng nợ phải trả								206.259.431.040
Các thông tin bộ phận khác								
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định</i>								
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	1.014.860.000	-	91.043.636	-	-	112.244.301	-	1.218.147.937
<i>Tài sản cố định vô hình</i>								
<i>Khấu hao</i>	1.079.524.108	2.503.912.941	1.976.267.447	-	-	897.148.310	-	6.456.852.806

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm phải trả người bán, các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng, phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.



Người lập
Nguyễn Thị Minh Thu



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023